

An Lạc, ngày 06 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

NĂM HỌC: 2023 - 2024
(từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 5 năm 2024)
THEO THÔNG TƯ SỐ 36/2017/TT-BGDĐT

1. Thực hiện các khoản thu:

Căn cứ công văn số 6208/SGDĐT-KHTC ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thu, sử dụng học phí năm học 2023-2024 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 về quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động Giáo dục của cơ sở Giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 – 2024;

Căn cứ công văn số 1205/TB-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 về khung ước thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục công lập năm học 2023 – 2024;

2. Các khoản chi trong năm học:

2.1. Chi lương và các khoản chi cho con người khác:

– Chi ngân sách: 10.849.936.279 đồng:

Nội dung	Tháng 9 đến tháng 12 năm 2023	Tháng 01 đến tháng 5 năm 2024		Tổng cộng
	13	13	1401	
Lương theo ngạch, bậc	4.195.014.361	1.834.592.301	380.908.516	6.410.515.178
Phụ cấp chức vụ	54.534.009	19.370.000	4.030.000	77.934.009
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.278.000	1.490.000	310.000	5.078.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	1.187.212.567	502.249.200	104.372.040	1.793.833.807
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	19.668.000	3.725.000	775.000	24.168.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	520.722.744	217.390.493	45.217.910	783.331.147

Nội dung	Tháng 9 đến tháng 12 năm 2023	Tháng 01 đến tháng 5 năm 2024		Tổng cộng
	13	13	1401	
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	31.290.000	12.516.000	2.604.000	46.410.000
Bảo hiểm xã hội	810.838.648	352.127.735	73.261.481	1.236.227.864
Bảo hiểm y tế	143.089.177	62.140.189	12.928.493	218.157.859
Kinh phí công đoàn	95.155.690	41.426.790	8.619.000	145.201.480
Bảo hiểm thất nghiệp	47.696.390	20.713.395	4.309.500	72.719.285
Các khoản đóng góp khác	23.848.203	10.356.699	2.154.748	36.359.650
Tổng cộng	7.132.347.789	3.078.097.802	639.490.688	10.849.936.279

– Chi từ quỹ: 1.058.255.010 đồng:

Nội dung	Tháng 9 đến tháng 12 năm 2023	Tháng 01 đến tháng 5 năm 2024	Tổng cộng
Chi từ nguồn quỹ phúc lợi	97.700.000	159.620.000	257.320.000
Chi từ nguồn quỹ khen thưởng	6.400.000		6.400.000
Chi từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		16.000.000	16.000.000
Chi từ nguồn quỹ bổ sung thu nhập	-	778.535.010	778.535.010
Tổng cộng	104.100.000	954.155.010	1.058.255.010

– Chi từ nguồn thu: 2.968.167.403 đồng:

Nội dung	Tháng 9 đến tháng 12 năm 2023	Tháng 01 đến tháng 5 năm 2024	Tổng cộng
Học phí	340.014.264	190.030.729	530.044.993
Buổi 2	86.430.383	25.500.000	111.930.383
Tiếng anh tăng cường	219.700.000	75.170.000	294.870.000
Tiếng anh bản ngữ	940.604.612	32.326.000	972.930.612
Phục vụ bán trú	80.000.000	-	80.000.000
Phục vụ quản lí và vệ sinh bán trú	516.988.015	461.403.400	978.391.415
Tổng cộng	2.183.737.274	784.430.129	2.968.167.403

– Chi từ nguồn cải cách tiền lương:

Nội dung	Tháng 9 đến tháng 12 năm 2023	Tháng 01 đến tháng 5 năm 2024	Tổng cộng
Nguồn cải cách tiền lương	562.089.511	48.110.770	610.200.281
Tổng cộng	562.089.511	48.110.770	610.200.281

2.2. Chi bồi dưỡng, hỗ trợ chuyên môn và các hoạt động chuyên môn khác:

Tổng chi: 3.881.105.001 đồng

Nội dung	Tháng 9 đến tháng 12 năm 2023	Tháng 01 đến tháng 5 năm 2024	Tổng cộng
Chi từ ngân sách	245.107.670	164.946.721	410.054.391
Chi từ nguồn thu	1.749.495.298	1.721.555.312	3.471.050.610
Tổng cộng	1.994.602.968	1.886.502.033	3.881.105.001

2.3. Chi hội họp, hội thảo:

Tổng chi: 0 đ.

2.4. Chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài:

Tổng chi: 0 đ.

2.5. Chi đầu tư, xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị:

Tổng chi: 349.833.400 đồng

Nội dung	Tháng 9 đến tháng 12 năm 2023	Tháng 01 đến tháng 5 năm 2024	Tổng cộng
Chi từ ngân sách	22.000.000	-	22.000.000
Chi từ nguồn thu	87.987.000	-	87.987.000
Chi từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	119.923.200	119.923.200	239.846.400
Tổng cộng	229.910.200	119.923.200	349.833.400

3. Thu nhập hàng tháng của CB, NV, GV nhà trường:

Tổng các khoản thu nhập của CB, NV, GV năm học 2023 – 2024 (tháng 9 năm 2023 đến tháng 5 năm 2024) là: 9.618.224.164 đồng

Số lượng người được trả thu nhập là: 82 người.

Thu nhập bình quân hàng tháng: 15.267.022 đồng/người/tháng.

10 người có thu nhập cao nhất:

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG THU NHẬP
1	LÊ VĂN GIA EM	328.945.806
2	NGUYỄN CÔNG HUY	314.314.378
3	ĐỖ THỊ THU HÀ	228.511.353
4	CAO THỊ KIM DIỄM	209.155.724
5	TRẦN THỊ KIM LOAN	207.327.252
6	NGUYỄN THANH XUÂN	202.455.404
7	NGUYỄN THỊ TÂM	202.352.939
8	VÕ THỊ HỒNG VÂN	198.195.093
9	NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU	197.813.747
10	PHAN XUÂN SƠN	194.432.836

10 người có thu nhập thấp nhất:

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG THU NHẬP
1	NGUYỄN NGỌC NGÂN	58.451.051
2	NGUYỄN TRUNG HIẾU	67.035.029
3	TRƯƠNG PHẠM ĐÔNG QUỲNH	74.969.109
4	NGUYỄN THỊ NGỌC HUẾ	77.705.293
5	NGUYỄN PHẠM ĐĂNG KHOA	83.170.957
6	TRẦN THỊ THÚY NGÀ	90.913.649
7	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	95.148.407
8	NGUYỄN THỊ MINH THÙY	95.556.270
9	MA THỊ TUYỀN	97.471.638
10	NGUYỄN THỊ KIM ANH	98.714.179

4. Kết quả thực hiện chính sách miễn giảm học phí:

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục

quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

4.1. Miễn giảm theo diện hộ nghèo, cận nghèo, học sinh hòa nhập, khuyết tật:

- Số học sinh được miễn 100% tiền học phí và tiền tổ chức dạy buổi 2: 15 học sinh.
- Số học sinh được giảm 50% tiền học phí và tiền tổ chức dạy buổi 2: 05 học sinh.
- Số tiền học phí được miễn, giảm: 0 đồng
- Số tiền tổ chức dạy buổi 2 được miễn, giảm: 7.260.000 đồng

4.2. Miễn học phí theo diện dân tộc Chăm, Khmer:

- Số học sinh được miễn tiền học phí: 00 học sinh.
- Số tiền học phí được miễn: 00 đồng

4.3. Hỗ trợ chi phí học tập:

- Số học sinh thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập: 15 học sinh. Tổng số tiền hỗ trợ: 15.300.000 đồng.

Phụ trách kế toán



Nguyễn Huỳnh Thanh Hằng

Hiệu trưởng



Lê Văn Gia Em

Bình Tân, ngày 06 tháng 6 năm 2024

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN ĐẦU NĂM HỌC 2023 - 2024
VÀ 3 NĂM TIẾP THEO NĂM HỌC 2024 - 2025, NĂM HỌC 2025 - 2026, NĂM HỌC 2026 - 2027

A- NỘI DUNG THU

	Năm học 2023 - 2024	DỰ KIẾN Năm học 2024 - 2025	DỰ KIẾN Năm học 2025 - 2026	DỰ KIẾN Năm học 2026 - 2027
Học phí	Không thu	60.000 đ/hs/tháng	60.000 đ/hs/tháng	60.000 đ/hs/tháng
Buổi 2	135.000 đ/hs/tháng	135.000 đ/hs/tháng	135.000 đ/hs/tháng	135.000 đ/hs/tháng
Tiếng anh tăng cường	92.000 đ/hs/tháng	92.000 đ/hs/tháng	92.000 đ/hs/tháng	92.000 đ/hs/tháng
Kỹ năng sống	80.000 đ/hs/tháng	80.000 đ/hs/tháng	80.000 đ/hs/tháng	80.000 đ/hs/tháng
Giáo dục STEM	Không tổ chức	160.000 đ/hs/tháng	160.000 đ/hs/tháng	160.000 đ/hs/tháng
Tổ chức học tiếng Anh bán ngày	250.000 đ/hs/tháng	250.000 đ/hs/tháng	250.000 đ/hs/tháng	250.000 đ/hs/tháng
Phục vụ quán lý và vệ sinh bán trú	160.000 đ/hs/tháng	180.000 đ/hs/tháng	180.000 đ/hs/tháng	180.000 đ/hs/tháng
Thiết bị, vật dụng bán trú	170.000 đ/hs/năm học	170.000 đ/hs/năm học	170.000 đ/hs/năm học	170.000 đ/hs/năm học
Tin học quốc tế	180.000 đ/hs/tháng	180.000 đ/hs/tháng	180.000 đ/hs/tháng	180.000 đ/hs/tháng
Học phẩm	40.000 đ/hs/năm học	40.000 đ/hs/năm học	40.000 đ/hs/năm học	40.000 đ/hs/năm học
Tiền cơm bán trú	32.000 đ/suất ăn	32.000 đ/suất ăn	32.000 đ/suất ăn	32.000 đ/suất ăn
Nước uống	20.000 đ/hs/tháng	20.000 đ/hs/tháng	20.000 đ/hs/tháng	20.000 đ/hs/tháng
Tiền số liên lạc điện tử, điểm danh	100.000 đ/hs/năm học	110.000 đ/hs/năm học	110.000 đ/hs/năm học	110.000 đ/hs/năm học
Bảo hiểm y tế	680.400 đ/hs/năm	884.520 đ/hs/năm	884.520 đ/hs/năm	884.520 đ/hs/năm
Bảo hiểm tai nạn	50.000 đ/hs/năm học	50.000 đ/hs/năm học	50.000 đ/hs/năm học	50.000 đ/hs/năm học
Khám sức khỏe học sinh	30.000 đ/hs/năm học	30.000 đ/hs/năm học	30.000 đ/hs/năm học	30.000 đ/hs/năm học
Kinh phí vận động CMHS	Không thu	Không thu	Không thu	Không thu

B- NỘI DUNG CHI

1/ Học phí :

Trích 40% cải cách tiền lương, chi trả lương cho giáo viên và nhân viên hợp đồng ngoài, chi trả tiền điện, nước, điện thoại, sữa chữa mua sắm cơ sở vật chất, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, trích các quỹ theo quy định,...

2/ Buổi 2

Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trích khấu hao tài sản, chi tiền giáo viên dạy tăng tiết buổi 2, chi trả lương cho giáo viên và nhân viên hợp đồng ngoài, chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, trích khấu hao tài sản, trích cải cách tiền lương và trích các quỹ theo quy định...

3/ Tiếng anh tăng cường

Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trích khấu hao tài sản chi tiền giáo viên dạy tiếng anh tăng cường, chi trả lương cho giáo viên và nhân viên hợp đồng ngoài, chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, trích khấu hao tài sản, trích cải cách tiền lương và trích các quỹ theo quy định...

4/Kỹ năng sống:

Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, khấu hao tài sản, chi tiền trả trung tâm kỹ năng sống, chi trả lương cho giáo viên và nhân viên hợp đồng ngoài, chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, trích khấu hao tài sản, trích cải cách tiền lương và trích các quỹ theo quy định...

5/Giáo dục STEM:

Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, khấu hao tài sản, chi tiền trả trung tâm dạy STEM, chi trả lương cho giáo viên và nhân viên hợp đồng ngoài, chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, trích khấu hao tài sản, trích cải cách tiền lương và trích các quỹ theo quy định...

6/Tiếng anh Bản ngữ:

Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, khấu hao tài sản, chi tiền trả trung tâm tiếng anh, chi trả tiền giáo viên trợ giảng, chi trả lương cho giáo viên và nhân viên hợp đồng ngoài, chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, trích khấu hao tài sản, trích cải cách tiền lương và trích các quỹ theo quy định...

7/Tin học quốc tế:

Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, khấu hao tài sản, chi tiền trả trung tâm Tin học, chi trả lương cho giáo viên và nhân viên hợp đồng ngoài, chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, trích khấu hao tài sản, trích cải cách tiền lương và trích các quỹ theo quy định...

8/Tổ chức phục vụ quản lý và vệ sinh bán trú

Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, chi hoạt động phục vụ công tác bán trú, chi tiền phục vụ bán trú CB.GV.CNV, chi trả lương cho giáo viên và nhân viên hợp đồng ngoài, chi trả tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất, trích khấu hao tài sản, trích cải cách tiền lương và trích các quỹ theo quy định...

Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, mua vật dụng vệ sinh (giấy, thuốc tẩy, xà phòng, dụng cụ vệ sinh...), chi tiền thu gom rác, trích các quỹ theo quy định...

9/ Thiết bị vật dụng bán trú

Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú, trích các quỹ theo quy định...

10/Học phẩm

Nộp tiền đề thi về phòng Giáo dục, chi tiền photo đề kiểm tra.

11/ Tiền cơm bán trú

Chi trả tiền suất cơm trưa.

12/ Nước uống

Chi trả tiền mua nước uống học sinh

13/ Sổ liên lạc điện tử, điểm danh

Chi trả cho công ty cung cấp dịch vụ sổ liên lạc điện tử

14/ Bảo hiểm y tế

Chi trả cho BHXH Quận Bình Tân

15/ Bảo hiểm tai nạn

Chi trả cho công ty bảo hiểm tai nạn

16/ Khám sức khỏe học sinh

Chi trả cho đơn vị khám sức khỏe

